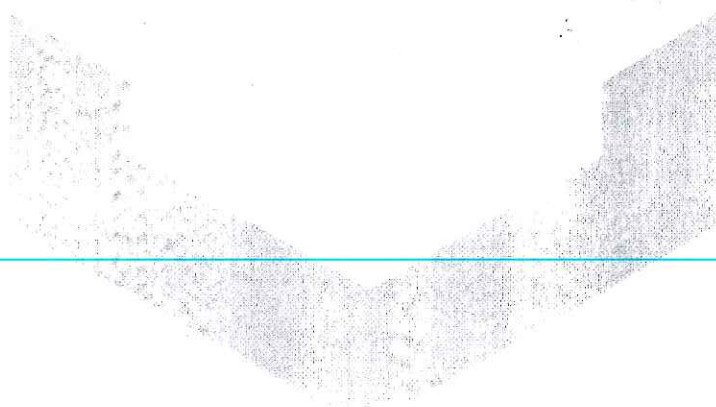

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG
SCG CONSTRUCTION.JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Thuyết Minh Báo cáo Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.695.292.120.078	1.328.446.675.481
I. Tiền	110	4	17.100.634.756	48.400.573.704
1. Tiền	111		17.100.634.756	48.400.573.704
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.540.136.750.857	1.033.322.751.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.655.562.405.277	617.740.119.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.859.182.664.824	404.158.621.522
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	9.950.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.391.680.756	1.474.010.541
III. Hàng tồn kho	140	9	137.090.618.796	243.613.003.666
1. Hàng tồn kho	141		137.090.618.796	243.613.003.666
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		964.115.669	3.110.346.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	728.027.885	211.116.704
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.899.230.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		236.087.784	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.610.584.575	15.600.992.711
I. Tài sản cố định	220		4.872.917.054	3.995.596.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.761.805.945	3.851.152.325
- Nguyên giá	222		5.900.260.984	4.600.260.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.138.455.039)	(749.108.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	111.111.109	144.444.443
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.888.891)	(55.555.557)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		502.943.894	502.943.894
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		502.943.894	502.943.894
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		230.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	230.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20.234.723.627	11.102.452.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.234.723.627	11.102.452.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.950.902.704.653	1.344.047.668.192

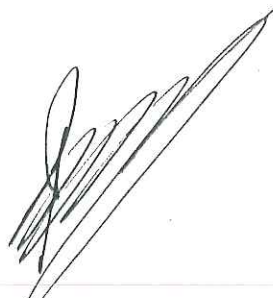


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.252.680.171.285	748.495.237.907
I. Nợ ngắn hạn	310		1.759.702.056.133	747.932.539.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	472.001.837.242	690.488.047.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	27.443.498.233	2.587.739.065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	129.054.882.532	22.692.658.198
4. Phải trả người lao động	314		7.404.098.637	15.850.277.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	772.098.265.773	15.716.783.105
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.575.994.485	536.252.882
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	350.000.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	123.479.231	60.780.867
II. Nợ dài hạn	330		1.492.978.115.152	562.698.364,00
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.492.978.115.152	500.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	-	62.698.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		698.222.533.368	595.552.430.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	698.222.533.368	595.552.430.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.222.533.368	95.552.430.285
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm trước	421a		95.552.430.285	5.377.474.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		102.670.103.083	90.174.956.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.950.902.704.653	1.344.047.668.192


 Trần Đăng Khoa
 Người lập biểu


 Lê Tiến Dũng
 Kế toán trưởng



 Lê Văn Nam
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

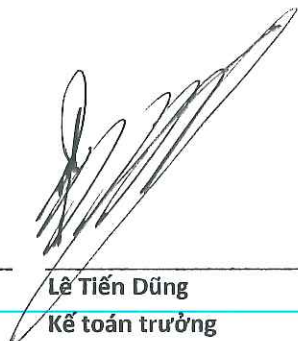
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý II năm nay	Quý II năm trước	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.182.929.162.045	427.726.077.166	1.533.345.619.545	521.014.637.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.182.929.162.045	427.726.077.166	1.533.345.619.545	521.014.637.000
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.085.509.734.457	386.461.066.538	1.396.688.949.117	470.909.047.666
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.419.427.588	41.265.010.628	136.656.670.428	50.105.589.334
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		75.057.433.526	95.824.453	75.068.879.223	262.266.045
6. Chi phí tài chính	22		48.873.794.379	-	62.073.617.280	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.873.794.379	-	62.073.617.280	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.167.733.559	5.345.767.465	21.055.543.142	10.677.528.976
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		111.435.333.176	36.015.067.616	128.596.389.229	39.690.326.403
9. Thu nhập khác	31		-	-	47.500.000	-
10. Chi phí khác	32		275.003.007	21.519.696	295.704.901	43.039.392
11. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		(275.003.007)	(21.519.696)	(248.204.901)	(43.039.392)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		111.160.330.169	35.993.547.920	128.348.184.328	39.647.287.011
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	22.236.370.034	7.203.013.524	25.678.081.245	7.938.065.281
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		88.923.960.135	28.790.534.396	102.670.103.083	31.709.221.730
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.778	2.396	2.053	2.794



Trần Đăng Khoa
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Văn Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 7 năm 2021

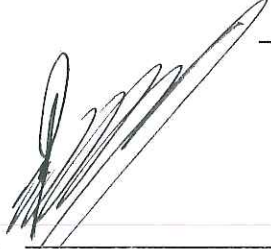
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	128.348.184.328	39.647.287.011
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	422.679.714	343.910.108
Các khoản dự phòng	03	-	92.412.867
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.947.716)	(262.266.045)
Chi phí lãi vay	06	62.073.617.280	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	190.824.533.606	39.821.343.941
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.506.813.999.503)	(824.854.887.040)
Thay đổi hàng tồn kho	10	106.522.384.870	(81.479.876.997)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	644.562.431.187	461.704.301.215
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.649.182.759)	915.802.549
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.055.633.175)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.052.206.996)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.648.661.672.770)	(403.893.316.332)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.658.213.894)	(1.136.262.802)
2. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(230.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	19.947.716	295.696.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(231.638.266.178)	(840.566.020)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	400.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay, phát hành trái phiếu	33	1.849.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.849.000.000.000	400.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(31.299.938.948)	(4.733.882.352)
Tiền đầu kỳ	60	48.400.573.704	44.928.723.399
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	17.100.634.756	40.194.841.047



Trần Đăng Khoa
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Văn Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng SCG (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0108704763 ngày 17 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà Nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 6181/UBCK-GSDC ngày 15 tháng 10 năm 2020.

Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận việc đăng ký giao dịch và đưa cổ phiếu của Công ty vào giao dịch trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 79/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 3 năm 2021 với những nội dung sau:

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: SCG
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 50.000.000 cổ phiếu (Năm mươi triệu cổ phiếu)
- Giá trị đăng ký chứng khoán giao dịch: 500.000.000.000 tỷ đồng (Năm trăm tỷ đồng)

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 400 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 359).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, các công trình thủy, công trình khai khoáng, chế biến, chế tạo và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, các chi phí phục vụ thi công, chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng được phân bổ vào giá trị dự án với thời gian không vượt quá thời gian dự kiến thực hiện dự án và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.948.646.385	13.919.341.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.151.988.371	34.481.232.034
	17.100.634.756	48.400.573.704

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-
	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-

(*) Khoản trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 11%/năm, nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do Công ty mua của Công ty Cổ phần Roman E&C - bên liên quan của Công ty theo Hợp đồng số 26032021/HĐĐM/RM-SCG ngày 26 tháng 3 năm 2021.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần xây dựng V-Pro	427.118.491.000	85.871.313.000
Các đối tượng khác	154.677.556.406	
Công ty cổ phần đầu tư Hermes Power	52.720.000	52.720.000
	581.848.767.406	85.924.033.000
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.073.713.637.871	531.816.086.291
	1.655.562.405.277	617.740.119.291

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng V - Pro (*)	680.835.352.885	95.360.095.050
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng hạ tầng Miền Bắc (*)	500.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư XD và KD TM Hoàng An (*)	387.549.000.000	-
Công ty TNHH Ngôi nhà Việt Viethome	87.279.796.297	95.091.652.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại S-Mart	10.151.586.165	85.414.285.460
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Phát triển Xây dựng VNE	35.880.943.982	39.235.142.821
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế New Space	35.859.884.758	36.198.949.039
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S - Pro	22.597.363.865	22.153.268.012
Công ty Cổ phần Nền Móng Đua FAT	17.279.343.091	17.279.343.091
Các đối tượng khác	81.749.393.781	13.425.885.109
	<u>1.859.182.664.824</u>	<u>404.158.621.522</u>

(*) Trả trước cho các Công ty từ nguồn phát hành trái phiếu trong kỳ và từ một số nguồn khác để trả trước cho người bán triển khai thi công dự án "Tổ hợp căn hộ cao cấp – Trung tâm thương mại - Khách sạn Russia" và cung cấp thiết bị vệ sinh cho dự án "Chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Sunshine Crystal River - Cao tầng (CT01)".

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	846.652.482	410.360.541
Phải thu lãi hoạt động khác	23.679.260.274	-
Phải thu khác	865.768.000	1.063.650.000
	<u>25.391.680.756</u>	<u>1.474.010.541</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	137.090.618.796	-	243.613.003.666	-
	<u>137.090.618.796</u>	<u>-</u>	<u>243.613.003.666</u>	<u>-</u>

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án công trình Sunshine Crystal River - CT01	92.577.326.595	100.072.832.649
Dự án Khu nhà ở cao tầng Phú Thuận (E2)	9.729.090.028	65.783.102.190
Dự án Khu nhà ở Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (E3)	7.993.278.948	23.075.490.381
Dự án Sunshine Center	9.028.003.693	9.700.965.911
Dự án Sunshine Empire	1.377.444.147	11.683.396.552
Dự án Sunshine Heritage Phúc Thọ	399.656.158	16.761.120.695
Các dự án khác	15.985.819.227	16.536.095.288
	<u>137.090.618.796</u>	<u>243.613.003.666</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	728.027.885	211.116.704
	<u>728.027.885</u>	<u>211.116.704</u>
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	881.374.892	1.481.971.098
Chi phí phục vụ thi công	7.524.749.439	8.500.791.370
Chi phí thuê văn phòng	10.800.000.000	
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.028.599.296	1.119.689.581
	<u>20.234.723.627</u>	<u>11.102.452.049</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	416.000.000	1.061.142.802	3.123.118.182	4.600.260.984
Tăng trong kỳ		1.300.000.000		1.300.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>416.000.000</u>	<u>2.361.142.802</u>	<u>3.123.118.182</u>	<u>5.900.260.984</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	71.569.895	271.158.682	406.380.082	749.108.659
Khấu hao trong kỳ	34.666.668	176.857.134	177.822.578	389.346.380
Số dư cuối kỳ	<u>106.236.563</u>	<u>448.015.816</u>	<u>584.202.660</u>	<u>1.138.455.039</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>344.430.105</u>	<u>789.984.120</u>	<u>2.716.738.100</u>	<u>3.851.152.325</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>309.763.437</u>	<u>1.913.126.986</u>	<u>2.538.915.522</u>	<u>4.761.805.945</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm Gmail VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	55.555.557
Khấu hao trong kỳ	33.333.334
Số dư cuối năm	88.888.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	144.444.443
Tại ngày cuối kỳ	111.111.109

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Fountech	123.170.064.705	123.170.064.705	155.916.095.266	155.916.095.266
Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Đức	32.927.434.637	32.927.434.637	45.944.866.477	45.944.866.477
Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Hùng Vĩ	2.652.921.848	2.652.921.848	42.855.806.593	42.855.806.593
Công ty TNHH Xây dựng Bê tông Thương mại Việt Nhật	19.516.616.502	19.516.616.502	28.408.253.662	28.408.253.662
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Tuấn Hải	10.162.281.601	10.162.281.601	22.062.981.127	22.062.981.127
Các đối tượng khác	283.246.687.222	283.246.687.222	393.285.590.742	393.285.590.742
	<u>471.676.006.515</u>	<u>471.676.006.515</u>	<u>688.473.593.867</u>	<u>688.473.593.867</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	325.830.727	325.830.727	2.014.453.756	2.014.453.756
	<u>472.001.837.242</u>	<u>472.001.837.242</u>	<u>690.488.047.623</u>	<u>690.488.047.623</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả trước		
Các đối tượng khác	443.498.233	372.262.083
	<u>443.498.233</u>	<u>372.262.083</u>
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	27.000.000.000	2.215.476.982
	<u>27.443.498.233</u>	<u>2.587.739.065</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	153.334.561.956	54.470.812.418	98.863.749.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.565.258.745	25.678.081.245	18.052.206.996	30.191.132.994
Thuế thu nhập cá nhân	127.399.453	1.242.689.389	1.370.088.842	-
	<u>22.692.658.198</u>	<u>180.255.332.590</u>	<u>73.893.108.256</u>	<u>129.054.882.532</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng (*)	762.775.363.636	15.716.783.105
<i>Trong đó:</i>		
Dự án Sunshine Sky-Villas - Cao tầng (CT02A)	70.000.000.000	5.400.000.000
Dự án Sunshine Heritage Phúc Thọ	155.500.000.000	-
Sunshine Empire	229.139.000.000	-
E2 Cọc tường vây	156.000.000.000	-
Dự án Sunshine Crystal River - Thấp tầng (CT01)	18.100.000.000	3.700.000.000
Chi phí phải các trả dự án, hạng mục khác	134.036.363.636	6.616.783.105
Lãi trái phiếu phải trả	-	-
Lãi vay phải trả cho các khoản vay ngắn hạn	9.322.902.137	-
	<u>772.098.265.773</u>	<u>15.716.783.105</u>

(*) Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng là phần trích trước cho các chi phí đã phát sinh tương ứng với các phần công việc, hạng mục công trình đã thực hiện trong kỳ.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả bảo hiểm xã hội; bảo hiểm Y tế; bảo hiểm thất nghiệp	541.112.691	240.730.041
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	170.048.994	121.614.541
Kinh phí công đoàn	429.984.300	-
Phải trả khác	434.848.500	173.908.300
	<u>1.575.994.485</u>	<u>536.252.882</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn		
Dự án E3 - gói đường D1&D4	60.780.867	60.780.867
Dự án Thanh Yển Residence	31.632.000	-
Dự án Sunshine Palace	31.066.364	-
	<u>123.479.231</u>	<u>60.780.867</u>
b. Dự phòng bảo hành công trình dài hạn		
Dự án Thanh Yển Residence	-	31.632.000
Dự án Sunshine Palace	-	31.066.364
	<u>-</u>	<u>62.698.364</u>

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		VND	Giảm	
a. Vay ngắn hạn						
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại Phát Lộc (i)	-	-	182.919.000.000	-	182.919.000.000	182.919.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh bất động sản Trường Minh (ii)	-	-	107.081.000.000	-	107.081.000.000	107.081.000.000
Công ty CP Tập đoàn Sunshine International Property Technology (iii)	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
	-	-	350.000.000.000	-	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Phản ánh khoản vay vốn ngắn hạn không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng số 01.2021/HDVV/DPL-SCG ngày 01 tháng 02 năm 2021 và Hợp đồng số 02.2021/HDVV/DPL-SCG ngày 31 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại Phát Lộc và Công ty với giá trị lần lượt là 108.200.000.000 VND, 74.719.000.000 VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, có thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay là 8%/năm và lãi suất quá hạn là 12%/năm. Toàn bộ nợ gốc và nợ lãi của khoản vay sẽ được thanh toán vào ngày kết thúc kỳ hạn vay.

(ii) Phản ánh khoản vay vốn ngắn hạn không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng số 01.2021/HDVV/TM-SCG ngày 27 tháng 01 năm 2021 và Hợp đồng số 02.2021/HDVV/TM-SCG ngày 25 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trường Minh và Công ty với giá trị lần lượt là 57.081.000.000 VND, 50.000.000.000 VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, có thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay là 8%/năm và lãi suất quá hạn là 12%/năm. Toàn bộ nợ gốc và nợ lãi của khoản vay sẽ được thanh toán vào ngày kết thúc kỳ hạn vay.

(iii) Phản ánh khoản vay vốn ngắn hạn không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng số 01.2020/HDVV/SIPT-SCG ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology và Công ty với số tiền là 60.000.000.000 VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, có thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay là 8% và lãi suất quá hạn là 12%/năm. Toàn bộ nợ gốc và nợ lãi của khoản vay sẽ được thanh toán vào ngày kết thúc kỳ hạn vay.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)	1.500.000.000.000	11%	3 năm	1.000.000.000	11%	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(7.021.884.848)			(500.000.000)		
	<u>1.492.978.115.152</u>			<u>500.000.000</u>		

Trái phiếu thường

Phần ảnh hưởng trái phiếu phát hành cho đơn vị phát hành trái phiếu, đại lý lưu ký trái phiếu, Công ty Cổ phần chứng khoán VPS nhằm mục đích tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư. Trái phiếu được đảm bảo thanh toán bởi cổ phiếu Công ty Cổ phần Sunshine Homes thuộc sở hữu của các cá nhân và pháp nhân là bên liên quan của Công ty. Trái phiếu có lãi suất 11% trong bốn kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ sau là tổng của 4% và lãi suất tham chiếu theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán trái phiếu. Thời hạn của trái phiếu là 36 tháng (từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2023). Kỳ thanh toán lãi 03 tháng/lần.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	5.377.474.092	105.377.474.092
Tăng vốn trong năm	400.000.000.000	-	400.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	90.174.956.193	90.174.956.193
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	95.552.430.285	595.552.430.285
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021			
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	95.552.430.285	595.552.430.285
Lợi nhuận trong kỳ	-	102.670.103.083	102.670.103.083
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	198.222.533.368	698.222.533.368

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình đường bộ, hoàn thiện công trình xây dựng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động xây dựng.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam trong đó chủ yếu là các công trình, dự án tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.533.345.619.545	521.014.637.000
	<u>1.533.345.619.545</u>	<u>521.014.637.000</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.082.433.008.403	93.288.559.834

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.396.688.949.117	470.909.047.666
	<u>1.396.688.949.117</u>	<u>470.909.047.666</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.833.914.078	322.258.853.590
Chi phí nhân công	194.955.968.550	27.204.907.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.679.714	300.870.716
Chi phí dự phòng	-	92.412.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.383.540.914	123.756.090.311
Chi phí bằng tiền khác	204.626.004.133	89.453.318.812
	<u>1.311.222.107.389</u>	<u>563.066.453.639</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	12.540.791.996	8.239.246.553
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	418.603.649	385.804.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.449.240	149.680.278
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.090.182.506	1.327.512.473
Chi phí khác	3.855.515.751	572.284.933
	<u>21.055.543.142</u>	<u>10.677.528.976</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	25.678.081.245	7.938.065.281
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.678.081.245	7.938.065.281

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	128.348.184.328	39.647.287.011
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	42.221.896	43.039.392
Thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	128.390.406.224	39.690.326.403
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	128.390.406.224	39.690.326.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	25.678.081.245	7.938.065.281

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.670.103.083	31.709.221.730
Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	50.000.000	11.348.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.053	2.794

28. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các khoản cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 6 tháng	1.200.000.000	2.400.000.000
Từ 2 đến 5 năm	7.200.000.000	7.200.000.000
	8.400.000.000	9.600.000.000

Khoản cam kết liên quan đến Hợp đồng thuê nhà số 0201/2020/HĐTN/VIETMY-SCG ký ngày 02 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Việt Mỹ cho phần diện tích thuê tại tầng 8 - tòa nhà Sunshine Center để làm văn phòng giao dịch và làm việc với thời hạn 5 năm từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/01/2025. Đơn giá thuê là 440.000 VND/m²/tháng (đã bao gồm thuế GTGT) và cố định trong suốt thời gian thuê.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Homes	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần phát triển Sunshine Homes	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ bất động sản An Hưng	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Tech	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành S-Service	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Roman E&C	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Landscape	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KSFINANCE	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
Ông Đỗ Anh Tuấn	Cổ đông
Ông Đỗ Văn Trường	Cổ đông
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Cổ đông
Ông Lê Văn Nam	Cổ đông
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt
Và các Công ty khác	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	598.929.045.816	53.707.653.455
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	226.305.650.430	24.301.181.818
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ bất động sản An Hưng	53.713.907.238	-
Công ty Cổ phần Sunshine Homes	111.453.742.728	1.359.542.725
Công ty Cổ phần phát triển Sunshine Homes	5.753.009.909	-
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	-	7.692.454.545
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng	-	6.227.727.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Tech	4.175.339.679	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KSFINANCE	82.102.312.603	
	1.082.433.008.403	93.288.559.834

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành S-Service	577.416.978	-
Công ty Cổ phần phát triển Sunshine Homes	385.663.725	-
	963.080.703	-
Thu nợ gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	9.950.000.000	-
	9.950.000.000	-
Mua trái phiếu		
Công ty Cổ phần Roman E&C	230.000.000.000	-
	230.000.000.000	-
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu		
Công ty Cổ phần Roman E&C	6.307.671.233	-
	6.307.671.233	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Nam	734.375.000	508.846.154
Ông Lưu Trần Phước Đức	381.875.000	160.000.000
Ông Huỳnh Tấn Quốc	499.375.000	480.576.923
Nguyễn Khắc Trung	96.000.000	-
Bà Đỗ Thị Định (Cựu thành viên Ban Tổng Giám đốc)	-	300.000.000
	1.711.625.000	1.449.423.077

Trong kỳ, Công ty không chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng quản trị của Công ty.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	761.659.851.110	335.597.471.591
Công ty Cổ phần Sunshine Homes	167.144.697.858	76.729.324.577
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	42.378.370.891	75.661.101.165
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	1.764.551.077	16.651.766.587
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng	3.420.293.602	19.096.084.402
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Tech	271.644.665	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KSFINANCE	86.604.285.638	-
Công ty Cổ phần phát triển Sunshine Homes	632.831.100	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ bất động sản An Hưng	9.837.111.930	8.080.337.969
	1.073.713.637.871	531.816.086.291

Đầu tư trái phiếu		
Công ty Cổ phần Roman E&C	230.000.000.000	-
	230.000.000.000	-
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	-	9.950.000.000
	-	9.950.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành S-Service	4.434.697.324	
	4.434.697.324	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành S-Service		1.267.464.000
Công ty Cổ phần phát triển Sunshine homes	325.830.727	746.989.756
	325.830.727	2.014.453.756
Người mua trả tiền trước		
Công ty cổ phần Sunshine Landscape	27.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Tech	-	2.215.476.982
	27.000.000.000	2.215.476.982
Phải thu lãi vay		
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	23.679.260.274	-
	23.679.260.274	-
Phải trả phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	355.280.000	-
	355.280.000	-



Trần Đăng Khoa
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Văn Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 7 năm 2021